TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 7 - 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hà và ông Phạm Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên toà*:* Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên toà*:* Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXX-ST ngày 10 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 07/QĐST- HNGĐ ngày 26/6/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn C T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là Thôn C T, xã B, tỉnh Ninh Bình).

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn K, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là Thôn H, xã T, tỉnh Ninh Bình).

Phiên toà: Vắng mặt chị T và anh K (Chị T có đơn xét xử vắng mặt; anh K vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K, nội dung vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu, đồng thời được UBND xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình) chứng nhận kết hôn vào ngày 01/02/2002. Sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục của địa phương.

* *Theo chị Nguyễn Thị T trình bày:* Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống ở cùng nhà với mẹ chồng là bà Đào Thị M; bố chồng là ông Phạm Văn C (đã chết trước khi chị kết hôn với anh K) tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là thôn H, xã T, tỉnh Ninh Bình). Đến năm 2005 thì vợ chồng chị vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn (buôn bán trái cây); khoảng năm 2009 thì vợ chồng chuyển đến nhà cô họ (tên là Trần Thị T1) của anh K ở tỉnh Đăk Nông để làm thuê cho gia đình cô T1. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng vài năm thì xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau do vợ chồng không có tiếng nói chung, anh K nhiều lần đánh đập chị T, có lần anh K đánh làm chị bị gãy chân, phải đi bệnh viện bó bột, điều trị. Trong thời gian vợ chồng sinh sống ở Đắk Lắk, vợ chồng chị vay nợ mua đất làm nhà ở thành phố B, cộng với việc trước đó chăn nuôi bị thua lỗ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh K bực tức nên đã trút giận đánh đập, xúc phạm chị và gia đình. Vì con cái nên cố chịu đựng để tiếp tục sống chung với anh K. Đến khoảng tháng 7 năm 2019, vợ chồng đã bán toàn bộ nhà đất để chuyển về quê (L) sinh sống, nhưng cuộc sống không có hạnh phúc, anh K thường xuyên chửi, đánh chị. Đến tháng 11 năm 2024, anh K lại tiếp tục đánh chị làm chị bị gẫy xương sườn số 9 và số 11, chị phải đi chụp chiếu, điều trị ở bệnh viện. Cuối năm 2024, chị T xác định không thể tiếp tục chung sống cùng với anh K được nữa nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là Thôn C T, xã B, tỉnh Ninh Bình) để sinh sống và ly thân với anh K cho đến nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai, còn anh K vẫn sinh sống ở Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là thôn H, xã T, tỉnh Ninh Bình).

* *Theo anh Phạm Văn K trình bày:* Sau ngày cưới, vợ chồng anh sống cùng nhà với bố mẹ đẻ của anh là ông Phạm Văn T2 và bà Đào Thị M tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là thôn H, xã T, tỉnh Ninh Bình) được khoảng hơn 02 năm thì vợ chồng vào miền N làm ăn kinh tế và mua đất làm nhà ở tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn về kinh tế, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau nên vợ chồng nhiều lần đánh cãi, chửi nhau, do bực tức anh K cũng có vài lần đánh chị T. Đến năm 2019, thì vợ chồng bán toàn bộ nhà, đất ở tỉnh Đắk Lắk để về chuyển về quê sinh sống và vợ chồng xây 01 nhà mái bằng 02 tầng trên diện tích đất của bố mẹ đẻ anh tại thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là thôn H, xã T, tỉnh Ninh Bình). Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc lắm, thường xuyên xảy ra cãi nhau, chị T nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn B và bà Vũ Thị T3 ở thôn C T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là Thôn C T, xã B, tỉnh Ninh Bình) sinh sống, ly thân nhau, từ năm 2019 cho đến nay chị T bỏ về nhà bố mẹ là 07 lần, những lần trước anh K đều đi tìm chị T về đoàn tụ, còn lần gần nhất chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ là ngày 28/11/2024, anh K đi tìm nhưng chị T kiên quyết không về đoàn tụ và sống ly thân cho đến nay, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai, chị T yêu cầu được ly hôn với anh K, anh K đồng ý.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K có 02 con chung là cháu Phạm Quốc T4, sinh ngày 16/6/2002, hiện tại cháu đang sinh sống, tự lập ở

Thành phố Hà Nội; cháu thứ hai là Phạm Thanh T5, sinh ngày 23/9/2011, hiện nay cháu đang học lớp 7, trường THCS xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là trường THCS T, xã T, tỉnh Ninh Bình) cháu T5 đang do chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Trường hợp ly hôn: Chị T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thanh T5 và yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 *(Hai triệu)* đồng/tháng cho đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi. Chị T hiện nay đang làm nghề tự do (bóc long nhãn thuê), thu nhập bình quân của chị T là 5.000.000 *(Năm triệu)* đồng/tháng.

Anh K đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T5 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh K không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Đối với cháu T4 đã trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng anh K vắng mặt không lý do nên Toà án không thể tiến hành hoà giải được.

* Tại phiên toà: Vắng mặt các đương sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình có quan điểm như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn (anh Phạm Văn K) đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, vắng mặt tại các phiên họp, phiên toà sơ thẩm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K. Về con chung: Đề nghị giao cháu Phạm Thanh T5 cho chị T tiếp tục chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi, tự lập, anh K cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi. Về tài sản và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do chị Nguyễn Thị T cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"Ly hôn,*

tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự; chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Phạm Văn K vắng mặt phiên toà lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có một thời gian dài chung sống hoà thuận, hạnh phúc và có 02 con chung, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chủ yếu về kinh tế khó khăn dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, kéo dài, không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2024 đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Thực tế cho thấy chị T xin ly hôn thì anh K cũng đồng ý ly hôn, càng chứng tỏ anh chị không còn tình cảm và không muốn đoàn tụ với nhau nữa. Xét mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa chị T và anh K là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K có 02 con chung là cháu Phạm Quốc T4, sinh ngày 16/6/2002, hiện tại cháu đang sinh sống, tự lập ở Thành phố Hà Nội; cháu thứ hai là Phạm Thanh T5, sinh ngày 23/9/2011, hiện nay cháu đang học lớp 7, trường THCS xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Nay là trường THCS T, xã T, tỉnh Ninh Bình) cháu hiện nay do chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Phạm Thanh T5 của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K là chính đáng. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu T5 vẫn ở với chị T, cháu T5 khoẻ mạnh, phát triển tốt và có cuộc sống ổn định. Mặt khác cháu T5 có nguyện vọng ở với chị T. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu T5 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu T5 cho chị T là 2.000.000 *(Hai triệu)* đồng/tháng cho đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với cháu Phạm Quốc T4, sinh năm 2002, hiện đã trên 18 tuổi, lao động, tự lập. Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thanh T5, sinh ngày 23/9/2011 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu T5 cho chị T là 2.000.000 *(Hai triệu)* đồng/tháng kể từ tháng 7/2025 cho đến khi cháu T5 đủ 18 tuổi.

Đối với cháu Phạm Quốc T4, sinh ngày 16/6/2002, hiện đã trên 18 tuổi, lao động, tự lập, chị T và anh K không yêu cầu Toà án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi cháu T4 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn K mỗi người phải chịu án phí là 75.000 *(Bảy mươi lăm nghìn)* đồng. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Ninh Bình) theo biên lai số BLTU/2023/0001949 ngày 06/5/2025. Chị Nguyễn Thị T được hoàn lại 225.000 *(Hai trăm hai mươi năm nghìn)* đồng.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn K phải nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn đồng).*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 6 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 6 - Ninh Bình;
- UBND xã Trần Thương, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ + văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đinh Thành Nam